

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2022/DS-ST**
Ngày: 27-7-2022
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Thi
2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2022/TLST-DS ngày 31/3/2022 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-DS ngày 03/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-DS ngày 30/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố VD 2, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Đặng Văn N**, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố VD 1, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

Nơi mua bán hiện tại: Khu phố VP 2, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố VD 1, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

Nơi mua bán hiện tại: Khu phố VP 2, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 30/3/2022; biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** trình bày:*

Do lâu quá không nhớ chính xác thời gian, bà có cho ông Đặng Văn N vay 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%), thỏa thuận lãi suất 200.000 đồng/05 chỉ vàng gốc/tháng, lãi trả hàng tháng, 04 tháng trả lại gốc. Sau khi vay ông N đã trả được 02 tháng tiền lãi bằng 400.000 đồng.

Cũng trong thời gian này có cho bà Nguyễn Thị T mượn (vay không lãi) 02 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%), thỏa thuận 03 ngày trả lại. Tuy nhiên, đến hạn bà T không trả cho bà thì ông N mới viết biên nhận cho bà đề ngày 31/7/2004 ghi tổng số vàng nợ là 07 chỉ vàng 24k.

Từ khi ông N viết biên nhận cho bà đến nay ông N, bà T không trả được chỉ nào.

Do thiếu hiểu biết nên khi làm đơn chỉ yêu cầu ông Đặng Văn N phải trả số vàng vay còn thiếu. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà số vàng vay gốc còn thiếu là 07 chỉ vàng 24k (vàng 98%), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2022 bị đơn ông **Đặng Văn N** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T** có ý kiến:*

- Ông Đặng Văn N trình bày: Cách nay khoảng hơn 20 năm, ông có vay của bà H 07 chỉ vàng 24k, không nhớ loại vàng gì. Thời điểm vay có thỏa thuận lãi suất nhưng không nhớ bao nhiêu, lãi trả hàng tháng, không thỏa thuận thời hạn trả gốc. Khi vay ông có viết biên nhận giao cho bà H giữ. Ông xác định biên nhận Tòa án cho ông xem là đúng biên nhận do ông viết cho bà H, đúng chữ viết và chữ ký của ông. Ông đã trả hết nợ vay gốc và lãi cho bà H, trả từng lần nhưng không nhớ cụ thể thời gian. Khi trả thì bà H không viết biên nhận nhận tiền, không ai chứng kiến và biết việc này. Mục đích vay số tiền này để vợ chồng làm ăn.

Đối với 07 chỉ vàng này ban đầu ông vay của bà H 05 chỉ, còn 02 chỉ bà H cho vợ ông là bà Nguyễn Thị T mượn. Sau đó cộng lại trước sau là 07 chỉ nên ông viết biên nhận cho bà H.

- Bà Nguyễn Thị T trình bày: Xác định lời trình bày của chồng bà là ông Đặng Văn N nêu trên là đúng, nhưng đối với số vàng 07 chỉ thì đã trả cho bà H xong, vợ chồng không còn nợ bà H nên không đồng ý theo yêu cầu trả nợ của bà H.

Đối với biên nhận đề ngày 31/7/2004 mà Tòa án cho bà xem là đúng chữ ký và chữ viết của ông N.

Hiện tại vợ chồng đang sống chung và cùng làm ăn mua bán tại khu phố VP 2, thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Đối với biên nhận vàng do ông N ghi, do thời gian trả nợ nhiều lần, khi trả xong thì vợ chồng không có nhận lại biên nhận.

*** *Tại phiên tòa:***

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có ý kiến: Trước đây bà có trình bày việc vay vàng của ông N, bà T có thỏa thuận thời hạn trả gốc, nhưng do biên nhận ông N không ghi thời hạn trả gốc và bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp việc vay vàng của ông N, bà T là có thời hạn nên bà cũng thống nhất việc vay vàng của ông N, bà T là không thời hạn trả gốc. Vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà số vàng vay gốc còn thiếu là 07 chỉ vàng 24k (vàng 98%), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vắng mặt lần thứ hai không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số vàng vay gốc còn thiếu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khi gửi đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn ông Đặng Văn N phải trả cho bà số vàng vay còn thiếu đến nay chưa trả. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án xác định được bị đơn ông Đặng Văn N có vợ là bà Nguyễn Thị T và hiện hai người vẫn còn đang sống chung. Đồng Thời, nguyên đơn bà H cũng có yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng ông N. Vì vậy, Tòa án đã đưa bà Nguyễn Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn ông Đặng Văn N biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, nhưng bị đơn ông N vẫn không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan..... đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt”*.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục xét xử cho bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, nhưng ông N, bà T vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho ông N, bà T nhưng ông N, bà T vẫn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà

Nguyễn Thị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Khi gửi đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị H xác định việc vay vàng của bị đơn ông Đặng Văn N là thỏa thuận có thời hạn trả gốc nên khi thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *tranh chấp đòi lại tài sản*. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T xác định việc vay vàng không thỏa thuận thời hạn trả gốc và cho đến tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị H cũng thống nhất như lời trình bày của ông N, bà T. Đồng thời, trong vụ án này bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T không có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn. Do đó, quan hệ pháp luật đối với vụ án này là được thay đổi là *tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản* và ông N, bà T có nơi cư trú tại thị trấn B, huyện Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có xác lập hợp đồng dân sự vay tài sản không kỳ hạn và có lãi với nhau. Việc vay vàng giữa hai bên, ông N có viết biên nhận giao cho bà H giữ.

Theo bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T xác định, kể từ khi ông N viết biên nhận nhận nợ ngày 31/7/2004 thì sau đó ông bà đã nhiều lần trả nợ cho nguyên đơn bà H đến nay không còn nợ.

Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T không được nguyên đơn bà H thừa nhận, theo bà H kể từ khi ông N viết biên nhận cho đến nay thì ông N, bà T không trả cho bà được chỉ nào. Đồng thời, bản thân ông N, bà T đều xác định việc ông bà trả vàng nhiều lần cho bà H thì bà H không viết biên nhận cho ông bà, cũng không ai chứng kiến. Như vậy, bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà H buộc bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H số vàng vay gốc còn thiếu là 07 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%). Vì đây là nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại các điều 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

Đối với số tiền lãi mà ông N, bà T đã trả cho bà H, tuy các bên trình bày không thống nhất với nhau về số tiền lãi đã trả, nhưng hiện nay hai bên không có tranh chấp, yêu cầu giải quyết gì đối với số tiền lãi đã trả. Vì vậy, không có căn cứ (và cũng không cần thiết) xác định chính xác số tiền lãi đã trả và HĐXX cũng không xem xét lại phần này.

Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị T chịu án phí có giá ngạch là **875.000** đồng [$\{07 \text{ chỉ vàng } 24k (98\%) \times 5.000.000\text{đ/chỉ}\} \times 5\%$] tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 68, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị H **07** chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) vàng vay gốc còn thiếu.

2. Về án phí:

- Bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải chịu **875.000 đồng** tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị H thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2022); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- UBND TT B;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh